

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)
Số trẻ: 133
Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bún bò huế, khoai tây, su su, sả cây, húng quế.
- Uống sữa Netsure.
Trưa: Cơm trắng
- Canh tôm khô nấu bầu, hành lá, ngò rí
- Sườn non kho nước dừa, hạt cà ri.
- Cải bó xôi luộc
Xế: Đu đủ
Chiều: Cháo hến đậu xanh, nấm bào ngư, bắp cải, hành phi.

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	1,800	3,140	56,520
2	0494	Đường cát	1,200	3,880	46,560
3	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	1,000	6,160	61,600
4	0523	Nước mắm loại I	800	4,400	35,200
5	N0966	Muối lot	1,300	740	9,620
6	0004	Gạo tẻ máy	10,400	2,560	266,240
7	0120	Hành lá (hành hoa)	300	5,250	15,750
8	0164	Rau mùi (ngò rí)	250	8,720	21,800
9	0119	Hành tím (hành củ tươi)	150	6,300	9,450
10	0185	Tỏi ta	150	7,460	11,190
11	0286	Thịt bò loại II	1,600	37,280	596,480
12	0653	Bún khô	2,200	4,950	108,900
13	0037	Khoai tây	700	4,520	31,640
14	0180	Su su	700	3,260	22,820
15	N0754	Sả cây	150	2,840	4,260
16	N0846	Rau é (húng quế trắng)	150	11,030	16,545
17	0335	Sườn heo	6,100	25,940	1,582,340
18	0426	Tôm khô	200	79,870	159,740
19	0083	Bầu	4,300	3,470	149,210
20	N0779	Cải bó xôi	1,200	7,980	95,760
21	0229	Đu đủ chín	8,000	4,200	336,000
22	0410	Hến	1,000	18,900	189,000
23	0059	Đậu xanh	300	7,140	21,420
24	N0778	Nấm bào ngư	300	12,600	37,800
25	0092	Cải bắp	600	5,250	31,500

26	0002	Gạo nếp (loại thường)	1,100	3,050	33,550
27	N0770	Thịt nạc băm	1,500	18,800	282,000
28	0457	Sữa bột toàn phần	3,356.6	20,500	688,103
Tổng cộng					4,920,998
Tổng tiền thực phẩm					4,920,998
Tổng chi phí khác					0
Tiền được chi trong ngày					4,920,999
Số dư đầu ngày					-1
Số dư cuối ngày					1
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					1,501
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					55,537,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng					55,537,000

Phó Hiệu Trưởng

Cấp Dưỡng

Kế Toán

Phương

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Anh Phương

Ngô Thị Ngọc Lan

